CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
BƯU ĐIỆN

☆☆☆☆☆

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2016

Hà Nội, tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		427,494,418,750	512,065,359,168
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**18,020,012,835**	**20,978,770,350**
1. Tiền	111		11,856,358,502	17,035,413,635
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,163,654,333	3,943,356,715
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**100,479,725,865**	**93,421,094,998**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		101,394,725,865	38,894,173,012
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,145,000,000)	(3,750,548,012)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230,000,000	58,277,469,998
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**251,131,046,855**	**306,599,134,758**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		175,936,895,737	222,438,617,236
2. Trả trước cho người bán	132		57,312,821,275	70,563,954,244
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			1,100,325,179
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	48,664,991,665	44,566,487,885
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32,557,287,537)	(33,843,875,501)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,773,625,715	1,773,625,715
IV- Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**54,407,773,792**	**88,579,102,274**
1. Hàng tồn kho	141		58,916,745,076	93,088,073,558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,508,971,284)	(4,508,971,284)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,455,859,403**	**2,487,256,788**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	681,107,557	1,108,069,153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,772,294,832	899,730,920
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		2,457,014	479,456,715
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108,615,803,170	106,697,167,829
(200 = 210 + 220 + 240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,329,989,606**	**218,426,427**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		1,100,325,179	
5. Phải thu dài hạn khác	215		229,664,427	218,426,427
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**19,433,493,943**	**20,141,249,128**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11,628,835,697	12,293,392,808
- Nguyên giá	222		106,944,522,922	111,558,703,294
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(95,315,687,225)	(99,265,310,486)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7,804,658,246	7,847,856,320
- Nguyên giá	228		8,840,269,300	8,840,269,300
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1,035,611,054)	(992,412,980)
III- Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**1,277,726,006**	**1,316,830,784**
- Nguyên giá	231		1,564,191,236	1,564,191,236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(286,465,230)	(247,360,452)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.6**	**44,718,489,271**	**44,718,489,271**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		32,072,842,761	32,072,842,761
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		12,645,646,510	12,645,646,510
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	**V.2**	**36,607,631,142**	**36,118,311,226**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,427,631,142	20,938,311,226
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		15,180,000,000	15,180,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**5,248,473,202**	**4,183,860,993**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.11**	5,248,473,202	4,183,860,993
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**V.19**		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VII. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**536,110,221,920**	**618,762,526,997**
NGUỒN VỐN				
A- Nợ phải trả (300=310+320)	**300**		**275,804,125,332**	**411,585,314,252**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**269,555,621,955**	**408,848,252,161**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	**V.12**	107,107,085,109	126,771,767,019
2. Phải trả người bán người bán ngắn hạn	312		64,892,996,786	67,679,795,084
3. Người mua trả tiền trước	313		36,120,033,099	78,990,033,991
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.14**	9,965,500,463	22,357,909,133
5. Phải trả người lao động	315		2,595,018,147	4,669,775,859
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**V.15**	4,334,303,106	5,515,343,491
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.17		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	46,274,306,107	102,754,440,267
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1,733,620,862)	109,187,317
12. Quỹ bình ổn giá	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	**330**		**6,248,503,377**	**2,737,062,091**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		2,428,906,559	
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	V.17	1,226,061,818	1,226,061,818
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.16	1,197,900,000	1,191,402,273
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.12	1,395,635,000	319,598,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.13		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.19		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	V.18		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**260,306,096,588**	**207,177,212,745**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**260,306,096,588**	**207,177,212,745**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179,999,990,000	179,999,990,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35,684,263,731	35,684,263,731
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệnh tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,646,195,601	27,646,195,601
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(396,050,847)	(53,401,474,375)
- LN ST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(54,723,945,446)	(48,423,150,912)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54,327,894,599	(4,978,323,463)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17,371,698,103	17,248,237,788
III- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	V.21		
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**536,110,221,920**	**618,762,526,997**

Hà Nội , Ngày 5 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Huân	Trần Thị Len	Nguyễn Văn Độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		53.470.655.302	24.447.942.752	148.473.943.147	32.069.552.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		559.881.052		568.621.858	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		52.910.774.250	24.447.942.752	147.905.321.289	32.069.552.156
4. Giá vốn hàng bán	11		51.719.252.653	23.369.738.549	144.072.375.526	31.412.546.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.191.521.597	1.078.204.203	3.832.945.763	657.005.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.365.687.188	1.011.107.163	18.722.498.918	1.358.062.528
7. Chi phí tài chính	22		348.986.164	1.176.764.174	4.425.202.908	1.467.973.188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.781.388.263	60.796.255	6.470.711.269	352.005.269
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		257.275.063	-8.261.779	489.319.916	232.984.976
9. Chi phí bán hàng	24		1.119.029.905	285.505.229	1.747.567.056	704.673.913
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.200.888.448	2.300.796.362	9.402.438.448	4.868.668.814
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		7.145.579.331	-1.682.016.178	7.469.556.185	-4.793.263.155
12. Thu nhập khác	31		764.479.286	3.199	61.633.098.034	3.199
13. Chi phí khác	32		397.205.476	651.215.670	1.543.173.952	1.360.636.076
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		367.273.810	-651.212.471	60.089.924.082	-1.360.632.877
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.512.853.141	-2.333.228.649	67.559.480.267	-6.153.896.032
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.627.511.470	571.830.138	13.741.385.338	571.830.138
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		4.885.341.671	-2.905.058.787	53.818.094.929	-6.725.726.170
18.1. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ			5.625.622.419	-2.905.058.787	54.327.894.599	-6.725.726.170
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-740.280.748		-509.799.670	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		313		2.706	-673
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, Ngày 29 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Huân	Trần Thị Len	Nguyễn Văn Độ

M.S.D.N: 0100686544 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		**53.818.094.929**	***-6.153.896.032***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		692.529.386	600.604.575
-	Các khoản dự phòng	03		-3.892.135.976	1.113.597.583
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-17.675.053.293	-1.075.943.248
-	Chi phí lãi vay	06		6.470.711.269	352.005.269
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***39.414.146.315***	***-5.163.631.853***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57.394.048.287	39.349.171.601
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.171.328.482	-85.196.032
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-11.049.140.330	-35.753.307.644
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-637.650.613	-63.640.233
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			-62.500.552.853	-10.055.476.000
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-2.578.745.374	-352.005.269
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-14.231.323.408	-571.830.138
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***39.982.110.506***	***-12.695.915.568***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm,xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-626.943.636	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		37.050.000.000	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24			
5.	Tiền chi chứng khoán kinh doanh và đầu tư ĐV khác	25		-169.534.887.560	-5.942.997.583
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		106.934.334.707	840.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.825.273.378	1.358.062.528
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***-24.352.223.111***	***-3.744.935.055***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	VII.1		

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		230.807.491.232	466.307.906
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-249.396.136.142	-10.566.554.833
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-18.588.644.910***	***-10.100.246.927***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**-2.958.757.515**	**-26.541.097.550**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**20.978.770.350**	**47.761.711.816**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**18.020.012.835**	**21.220.614.266**

Hà Nội, Ngày 29 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Huân	Trần Thị Len	Nguyễn Văn Độ

M.S.D.N: 0100686544 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, xây lắp, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
- Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng tên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, nội bộ (kèm giá vốn) và số dư công nợ nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% tên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thểước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả ài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả ài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình th ức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.915.454.414	3.958.621.892
Tiền gửi ngân hàng	8.940.904.088	13.076.791.743
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.163.654.333	3.943.356.715
Cộng	**18.020.012.835**	**20.978.770.350**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	**101.394.725.865**	**-1.145.000.000**	**38.894.173.012**	**-3.750.548.012**
Công ty CP Dịch vụ viễn thông và In BD	*1.175.000.000*	*-975.000.000*	*1.175.000.000*	*-1.021.000.000*
Công ty CP kho vận Miền Nam	*16.759.398.012*		*16.759.398.012*	*-2.559.548.012*
Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam	*71.173.043.343*		*19.959.775.000*	
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	*11.287.284.510*			
Công ty CP Sông Đà 3	*1.000.000.000*	*-170.000.000*	*1.000.000.000*	*-170.000.000*
Đầu tư của Cty CP Xây lắp bưu điện Miền Trung				

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	230.000.000		23.277.469.998	
- Trái phiếu SCI			35.000.000.000	

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

+ Đầu tư vào công ty CP PTIC - ZTE công nghệ viễn thông

Vốn theo cam kết 47.328.000.000 (chiếm 51%)

Vốn góp thực tế 21.702.512.373 (chiếm 72,97%)

+ Đầu tư vào công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền trung dưới hình thức mua cổ phiếu phát hành thêm do tăng vốn điều lệ và mua lại cổ phiếu của cổ đông nhỏ lẻ, giá trị khoản đầu tư theo mệnh giá là : 5.130.000.000 đ chiếm 51.4%.

+ Đầu tư vào Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly: dưới hình thức mua cổ phiếu của cổ đông khác, giá trị khoản đầu tư theo mệnh giá là : 28.462.000.000, đồng chiếm 63.25%

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cáp (LSC) - LG Internation Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cáp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư giá gốc tại thời điểm 31/03/2015 là: 14.210.875.000 VND

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất cáp sợi quang VINA - LSC thành Công ty cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8.100.000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bưu điện là: 2.025.000 USD (Tương đương 22.275.000.000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ,

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Sản xuất cáp sợi quang Vina- OFC	21.427.631.142		20.938.311.226	

Tổng cộng	**21.427.631.142**	**20.938.311.226**

- Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ cáp quang và TB Bưu điện	4.930.000.000		4.930.000.000	
Quỹ đầu tư khám phá giá trị ngân hàng Công thương	10.000.000.000		10.000.000.000	
Công ty CP tư vấn và xây dựng Bưu chính Viễn thông	250.000.000		250.000.000	
Cộng	**15.180.000.000**		**15.180.000.000**	

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ :

3. Phải thu khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a. Ngắn hạn:	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ban Quản lý dự án TP Vinh	1.003.544.341		1.003.544.341	
Tiền cổ tức phải thu	493.000.000		493.000.000	
BHXH, BHYT	196.829.671		224.174.700	
Tạm ứng	39.328.336.349		31.800.374.500	
Ký quỹ, ký cược	290.920.295			
Các đối tượng khác	7.641.559.497		10.136.194.027	
Tổng cộng	**48.663.269.858**		**44.566.487.885**	
b. Dài hạn:				

4. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	224.600.165.595	251.129.325.048	267.005.105.121	306.599.134.758

5. Hàng tồn kho	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	13.028.948.429	11.698.261.963
Công cụ, dụng cụ	208.305.819	69.466.528
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.000.280.843	42.723.619.997
Thành phẩm	684.899.804	5.361.288.180
Hàng hóa	1.994.310.181	33.235.436.890
Cộng	**58.916.745.076**	**93.088.073.558**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-4.508.971.284	-4.508.971.284

6. Tài sản dở dang dài hạn:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, dài hạn:	**32.072.842.761**	**32.072.842.761**
- Dự án khu đô thị TP Vinh- Nghệ An+ khác	32.072.842.761	32.072.842.761
b. Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:	**12.645.646.510**	**12.624.197.695**
- Dự án C30 TP HCM	5.626.847.962	5.626.847.962
- Dự án của Công ty con	7.018.798.548	6.997.349.733

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm			8.840.269.300	**8.840.269.300**
2. Số tăng trong năm			0	0
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
3. Số giảm trong năm				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối năm			**8.840.269.300**	**8.840.269.300**
Giá trị hao mòn luỹ kế				0
1. Số dư đầu năm			992.412.980	**992.412.980**
2. Số tăng trong năm			43.198.074	**43.198.074**
- Khấu hao trong năm			43.198.074	**43.198.074**
- Tăng khác				0
3. Số giảm trong năm				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối năm			**1.035.611.054**	**1.035.611.054**
Giá trị còn lại				0
1. Tại ngày đầu năm			**7.847.856.320**	**7.847.856.320**
2. Tại ngày cuối năm			**7.804.658.246**	**7.804.658.246**

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

10. Tăng giảm Bất động sản đầu tư :

Chỉ tiêu	Khác	Nhà xưởng	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		1.564.191.236	**1.564.191.236**
2. Số tăng trong năm		0	0
- Mua trong năm			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
- Tăng khác			0
3. Số giảm trong năm			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối năm		**1.564.191.236**	**1.564.191.236**
Giá trị hao mòn luỹ kế			0
1. Số dư đầu năm		247.360.452	**247.360.452**
2. Số tăng trong năm		**39.104.778**	**39.104.778**
- Khấu hao trong năm		39.104.778	**39.104.778**

- Tăng khác			0
3. Số giảm trong năm			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối năm		**286.465.230**	**286.465.230**
Giá trị còn lại			0
1. Tại ngày đầu năm		**1.316.830.784**	**1.316.830.784**
2. Tại ngày cuối năm		**1.277.726.006**	**1.277.726.006**

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng và khác	681.107.557	**1.108.069.153**
b. Dài hạn:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng và khác	5.248.473.202	**4.183.860.993**

12. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay cá nhân	24.875.065.753	19.861.395.804
- Vay công ty chứng khoán Rồng Việt	11.370.032.722	
- Agribank đà nẵng	21.357.800.621	9.681.314.687
- BIDV Gia Lai	33.759.113.070	35.669.825.585
- Techcombank	411.738.943	411.738.943
- Ngân hàng Nam Á	2.000.000.000	
- Agribank CN Thủ đô	13.333.334.000	61.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		147.492.000
Tổng cộng	**107.107.085.109**	**126.771.767.019**
b. Vay dài hạn:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Vay Ngân hàng	1.395.635.000	319.598.000

13. Trái phiếu phát hành: Không có

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	5.092.164.836	11.347.544.331
Thuế xuất nhập khẩu		50.186.649
Thuế TNDN	3.627.923.409	4.211.649.156
Thuế TNCN	145.373.447	247.958.103
Thuế chuyển quyền sử dụng đất + Thuê đất	147.442.709	
Thuế phí, lệ phí khác	952.596.062	6.500.570.894
Tổng cộng	**9.965.500.463**	**22.357.909.133**

15. Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí công trình	4.334.303.106	5.515.343.491

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Kinh phí công đoàn	627.315.010	956.436.423
BHXH, BHYT, BHTN	151.718.372	955.863.665
Phải trả cổ phần hóa	51.520.000	51.520.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		43.500.000.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.198.575.000	1.198.575.000
Các khoản phải trả khác (Chủ nhiệm công trình+ khác)	44.245.177.725	56.092.045.179
Tổng cộng	**46.274.306.107**	**102.754.440.267**

b. Dài hạn:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Tiền ký quỹ, ký cược hoàn thành công trình	1.100.000.000	1.100.000.000

17. Doanh thu chưa thực hiện:

a. Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Doanh thu nhận trước	0	0

b. Dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Doanh thu nhận trước công trình	1.226.061.818	1.226.061.818

18. Dự phòng phải trả: Không có

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
	0	0

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (bảng kèm theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Vốn góp của VNPT		
- Vốn góp của các cổ đông khác	179.999.990.000	179.999.990.000
Cộng	179.999.990.000	179.999.990.000

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.999.999	17.999.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.999.999	17.999.999
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.999.999*	*17.999.999*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.999.999	17.999.999
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.999.999*	*17.999.999*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

21. Nguồn kinh phí : Không có

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán :	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Ngoại tệ các loại (tiền USD)	*473,94*	*473,94*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Tổng Doanh thu	**Quý II năm 2016**	**Quý II năm 2015**
Doanh thu bán hàng thương mại	9.556.675.000	934.600.000
Doanh thu xây lắp+ cty con	43.826.437.902	23.145.699.551
Doanh thu khác	87.542.400	367.643.201
	53.470.655.302	**24.447.942.752**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**559.881.052**	0
Doanh thu thuần	**52.910.774.250**	**24.447.942.752**
2. Giá vốn		
Giá vốn hoạt động thương mại	8.900.984.644	724.250.000
Giá vốn hoạt động xây lắp+ công ty con	42.634.771.995	22.316.769.829
Giá vốn hoạt động khác	183.496.014	328.718.720
	51.719.252.653	**23.369.738.549**
3. Doanh thu hoạt động tài chính	**11.365.687.188**	**1.011.107.163**
Lãi tiền gửi + đầu tư	11.365.687.188	1.011.107.163
4, Chi phí tài chính	**348.986.164**	**1.176.764.174**
Chi phí lãi vay	2.781.388.263	60.796.255
5, Chi phí bán hàng		
	1.119.029.905	**285.505.229**
6, Chi phí QL doanh nghiệp		
	4.200.888.448	**2.300.796.362**
7, Thu nhập khác		
	764.479.286	**3.199**
8,Chi phí khác		
Chi phí khác	397.205.476	651.215.670
9, Lợi nhuận từ hoạt động khác	**367.273.810**	**-651.212.471**
10. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	**257.275.063**	**-8.261.779**
11, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**7.512.853.141**	**-2.333.228.649**
12, Chi phí thuế TNDN	**2.627.511.470**	**571.830.138**
13, Lợi nhuận sau thuế TNDN	**4.885.341.671**	**-2.905.058.787**

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2016 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu à theo

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Là hoạt động về xây lắp các công tình.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh thiết bị viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khácvà giá trị các khoản chi phí lớn không

Quý 2 năm 2016	**Xây dựng**	**Thương mại**	**Dịch vụ+ khác**	**Cộng**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	43.266.556.850	9.556.675.000	87.542.400	52.910.774.250
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	***43.266.556.850***	***9.556.675.000***	***87.542.400***	***52.910.774.250***
Chi phí KD theo bộ phận	42.634.771.995	10.020.014.549	183.496.014	52.838.282.558
Kết quả KD theo bộ phận	631.784.855	-463.339.549	-95.953.614	72.491.692
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				4.200.888.448
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				-4.128.396.756
Doanh thu hoạt động tài chính				11.365.687.188
Chi phí tài chính				348.986.164
Thu nhập khác				764.479.286
Chi phí khác				397.205.476
Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh				257.275.063
Chi phí thuế TNDN hiện hành				2.627.511.470
Chi phí thuê TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***4.885.341.671***

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
Tài sản tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.020.012.835	20.978.770.350
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn	137.087.357.007	129.539.406.224
Phải thu khách hàng	175.936.895.737	222.438.617.236
Cộng	**331.044.265.579**	**372.956.793.810**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	108.502.720.109	127.091.365.019
Phải trả người bán	64.892.996.786	67.679.795.084
chi phí phải trả	4.334.303.106	5.515.343.491
Cộng	**177.730.020.001**	**200.286.503.594**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Trên 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	107.107.085.109	1.395.635.000	-	108.502.720.109
Phải trả người bán và phải trả khác	63.792.996.786	1.100.000.000	-	64.892.996.786
Chi phí phải trả	4.334.303.106		-	4.334.303.106
Cộng	**175.234.385.001**	**2.495.635.000**		**177.730.020.001**
Số đầu năm				
Vay và nợ	126.771.767.019	319.598.000	-	127.091.365.019
Phải trả người bán	67.679.795.084	1.100.000.000	-	68.779.795.084
Chi phí phải trả	1.029.325.878	4.486.017.613	-	5.515.343.491

Cộng	195.480.887.981	5.905.615.613	201.386.503.594

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các rủi ro này vì tại ngày lập báo cáo tài chính các thay đổi là

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

Các sự kiện

IX. GIẢI TRÌNH CHÊNH KỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH

Công ty CP Đầu tư và xây dựng Bưu điện (PTIC) xin giải trình chênh lệch KQSXKD quý II/2016 (lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ là: 5.625.622.419 đ) chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ quý II/2015 (Lợi nhuận: -2.905.058.787 đồng) như sau:

Nguyên nhân:

- Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc đẩy mạnh công tác tái cấu trúc doanh nghiệp, cơ cấu lại bộ máy tổ chức, tinh giản biên chế dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Trong quý II năm 2016, Doanh thu tài chính của công ty tăng mạnh do lãi đầu tư chứng khoán.
- Quý II năm 2016, Công ty hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư mã cổ phiếu STG 2,5 tỷ đã trích năm 2015
- Quý II năm 2016, Công ty hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi 2,7 tỷ và trích lập dự phòng bổ sung 1,5 tỷ, chênh lệch hoàn nhập phải thu khó đòi 1,2 tỷ.

Hà nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Huân	Trần Thị Len	Nguyễn Văn Độ

M.S.D.N: 0100686544 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	**115.684.253.731**	-	-	**24.225.192.271**	**3.421.003.330**	-	-	**(48.276.327.603)**	**3.655.785.121**	**198.709.906.850**
- Tăng vốn trong năm trước											-
- Lãi trong năm trước											-
- Tăng khác	79.999.990.000				3.421.003.330					19.494.745.959	102.915.739.289
- Giảm vốn trong năm trước		79.999.990.000				3.421.003.330					83.420.993.330
- Lỗ trong năm trước									4.978.323.463	5.902.293.292	10.880.616.755
- Giảm khác									146.823.309		146.823.309
											-
2. Số dư cuối năm trước	**179.999.990.000**	**35.684.263.731**	-	-	**27.646.195.601**	-	-	-	**(53.401.474.375)**	**17.248.237.788**	**207.177.212.745**
1. Số dư đầu năm nay	**179.999.990.000**	**35.684.263.731**	-	-	**27.646.195.601**	-	-	-	**(53.401.474.375)**	**17.248.237.788**	**207.177.212.745**
- Tăng vốn trong kỳ này											-
- Lãi trong kỳ									54.327.894.599	(509.799.670)	53.818.094.929
- Tăng khác											-
- Phân phối trích lập các quỹ										580.279.200	580.279.200
- Lỗ trong kỳ											-
- Chia khác		-							55.951.101	52.980.785	108.931.886
											-
2. Số dư cuối năm nay	**179.999.990.000**	**35.684.263.731**	-	-	**27.646.195.601**	-	-	-	**870.469.123**	**16.105.178.133**	**260.306.096.588**